TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VŨNG TÀU** TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải;

2. Ông Đặng Song Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Bà Thành Thị Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1106/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2019/QĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: 41 Đường N, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Đình D, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: 41 Đường N, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà và ông Trần Đình D quen biết nhau năm 2015. Năm 2016, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 76, ngày 10 tháng 10 năm 2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống do chưa tìm hiểu kĩ về nhau. Hơn nữa, ông D không tôn trọng bà, làm ăn gì cũng không bàn bạc, gây nhiều nợ nần, hay nói dối và có nhiều hành động, lời nói xúc phạm đến bà.

Bà cũng đã nhiều lần nói chuyện, khuyên bảo ông D để vợ chồng hiểu nhau hơn nhưng ông D không thay đổi, vì vậy tình cảm vợ chồng bà ngày càng xa cách, mâu thuẫn gia tăng. Đầu năm 2018, ông bà sống ly thân, tuy ở cùng nhà nhưng không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Cũng từ thời gian này, ông D thường xuyên không ở nhà và không có trách nhiệm đến gia đình của mình, ông đi đâu, làm gì cũng không thông báo cho bà không biết. Nay bà không còn tình cảm vợ chồng với ông D, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Trần Đình D.

Về con chung: Bà và ông D có một con chung tên Nguyễn Trần Cát T1, sinh ngày 31-5-2017. Tại đơn khởi kiện ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và buộc ông D cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 5.000.000đ/tháng. Trong quá trình làm việc bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, việc cấp dưỡng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Đình D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố V đã tiến hành các thủ tục tống đạt đối với bị đơn ông Trần Đình D theo đúng quy định nhưng ông D vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông D là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các quy định pháp luật về Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Đình D nên đây là vụ án "tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Trần Đình D có nơi cư trú tại thành phố V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn ông Trần Đình D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không

có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông D .

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Bà T và ông D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 76, ngày 10 tháng 10 năm 2016 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng bà đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống do chưa tìm hiểu kĩ về nhau. Hơn nữa, ông D không tôn trọng bà, làm ăn gì cũng không bàn bạc, gây nhiều nợ nần, hay nói dối và có nhiều hành động, lời nói xúc phạm đến bà.

Bà cũng đã nhiều lần nói chuyện, khuyên bảo ông D để vợ chồng hiểu nhau hơn nhưng ông D không thay đổi, vì vậy tình cảm vợ chồng bà ngày càng xa cách, mâu thuẫn gia tăng. Đầu năm 2018, ông bà sống ly thân, tuy ở cùng nhà nhưng không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Cũng từ thời gian này, ông D thường xuyên không ở nhà và không có trách nhiệm đến gia đình của mình, ông đi đâu, làm gì cũng không thông báo cho bà không biết. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông D.

Kết quả xác minh của Tòa án với địa phương nơi bà T, ông D sinh sống có nội dung: Vấn đề mâu thuẫn giữa bà T và ông D là có thật, ông D sống không có trách nhiệm với vợ con, việc nuôi con phần lớn do bà T chăm sóc. Ngoài ra, ông D cũng nhiều lần đánh đập bà T, làm ăn mắc nhiều nợ nần bên ngoài mà bà T không biết. Những nội dung này phù hợp với lời trình bày của bà T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng và triệu tập ông D đến làm việc nhưng ông D không tham dự cũng như không có ý kiến phản hồi, cho thấy ông D không quan tâm đến tâm tư nguyện vọng của bà T và không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế, bà T xác định đã không còn tình cảm vợ chồng với ông D. Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên ý kiến, cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà T với ông D là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung, cấp dưỡng: Bà T và ông D có một con chung tên Nguyễn Trần Cát T1, sinh ngày 31-5-2017. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, cháu T1 còn nhỏ,dưới 36 tháng tuổi và được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ. Nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của cháu T1 và phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc bà T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông D không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T.

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Trần Đình D.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trần Cát T1, sinh ngày 31-5-2017; việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận, bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu T1 mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà T phải chịu 300.000đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0002358 ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V; bà T đã nộp xong án phí.

Ông Trần Đình D không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- UBND P. 9, TP. Vũng Tàu, T. Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Trà My